

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5 - 6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 33



Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0306731335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“Sở KH & ĐT”) Tỉnh Bình Dương cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009, và các Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh nghiệp điều chỉnh.

Công ty có trụ sở chính tại Số 222, Đường Yersin, Phường Phú Cường, Thị Xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Tòa nhà MWG, Lô T2-1.2, Đường D1, Khu Công nghệ cao, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có bốn (4) công ty con trực tiếp, một (1) công ty con gián tiếp và một (1) công ty liên kết.

Lĩnh vực hoạt động chủ yếu trong năm hiện tại của Nhóm Công ty là mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại; máy ảnh, camera, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện liên quan; và bán lẻ tại các cửa hàng của Nhóm công ty bao gồm các mặt hàng thực phẩm, đồ uống, thực phẩm từ thịt, thủy sản, rau quả.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán “MWG” theo Quyết định niêm yết số 253/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 7 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Tài	Chủ tịch	
Ông Trần Lê Quân	Thành viên	
Ông Điều Chính Hải Triều	Thành viên	
Ông Chris Freund	Thành viên	từ nhiệm ngày 12 tháng 3 năm 2018
Ông Thomas Lanyi	Thành viên	
Ông Trần Kinh Doanh	Thành viên	
Ông Robert Willet	Thành viên	
Ông Đặng Minh Lượm	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Huy Thanh Tùng	Trưởng ban	
Ông Hoàng Hữu Hưng	Thành viên	
Bà Đỗ Thị Loan	Thành viên	bổ nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2018
Bà Nguyễn Khánh Vân	Thành viên	từ nhiệm ngày 12 tháng 3 năm 2018

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Tài	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Ngọc Tín	Giám đốc Kỹ thuật
Ông Vũ Đăng Linh	Giám đốc Tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đức Tài.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

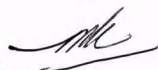
Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Nguyễn Đức Tài
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 30 tháng 1 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

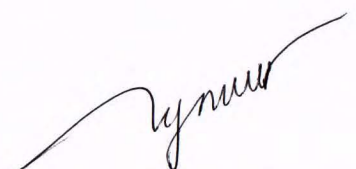
VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		23.389.569.670.395	18.862.861.306.281
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	3.749.550.258.212	3.410.983.351.393
111	1. Tiền		3.363.717.276.954	2.189.863.295.952
112	2. Các khoản tương đương tiền		385.832.981.258	1.221.120.055.441
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	50.922.451.739	-
123	1. Đầu tư nắm đến ngày đáo hạn giữ		50.922.451.739	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.560.104.650.074	2.765.847.815.554
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	380.144.545.257	1.431.776.840.141
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	21.007.291.749	117.942.038.760
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	84.700.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	1.158.952.813.068	1.131.428.936.653
140	IV. Hàng tồn kho	10	17.446.005.298.981	12.050.162.650.982
141	1. Hàng tồn kho		17.821.137.643.753	12.309.955.461.929
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(375.132.344.772)	(259.792.810.947)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		582.987.011.389	635.867.488.352
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	283.034.716.902	338.169.643.457
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		298.109.345.560	297.598.157.759
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.842.948.927	99.687.136
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.750.536.730.462	3.959.802.908.939
210	I. Phải thu dài hạn		313.775.645.332	242.115.970.118
216	1. Phải thu dài hạn khác	12	313.775.645.332	242.115.970.118
220	II. Tài sản cố định		3.333.147.659.602	3.463.657.994.935
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	3.304.923.529.470	3.435.848.333.299
222	Nguyên giá		5.788.326.331.676	4.832.699.906.378
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.483.402.802.206)	(1.396.851.573.079)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	28.224.130.132	27.809.661.636
228	Nguyên giá		33.838.423.144	32.779.467.144
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.614.293.012)	(4.969.805.508)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		244.569.127.108	35.457.406.785
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	244.569.127.108	35.457.406.785
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		59.937.763.115	-
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	17	59.937.763.115	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		799.106.535.305	218.571.537.101
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	97.030.958.574	97.701.063.493
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	149.548.727.665	120.870.473.608
269	3. Lợi thế thương mại	18	552.526.849.066	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		28.140.106.400.857	22.822.664.215.220

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		19.157.071.069.515	16.913.747.880.005
310	I. Nợ ngắn hạn		17.906.980.221.526	15.713.814.885.175
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	8.252.672.273.249	7.373.229.669.492
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		38.061.594.053	22.475.498.439
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		217.699.643.883	137.421.612.285
314	4. Phải trả người lao động		149.774.991.802	133.725.111.318
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	2.173.064.879.414	1.585.372.350.657
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	1.217.532.308.419	807.310.112.729
320	7. Vay ngắn hạn	22	5.796.625.780.221	5.603.505.990.526
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		56.568.632.732	45.824.539.729
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.980.117.753	4.950.000.000
330	II. Nợ dài hạn		1.250.090.847.989	1.199.932.994.830
337	1. Phải trả dài hạn khác		198.839.233	-
338	2. Vay dài hạn	22	1.247.995.997.257	1.199.932.994.830
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27.3	1.896.011.499	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.983.035.331.342	5.908.916.335.215
410	I. Vốn chủ sở hữu		8.983.035.331.342	5.908.916.335.215
411	1. Vốn cổ phần	23.1	4.434.961.780.000	3.169.884.370.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		4.434.961.780.000	3.169.884.370.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	23.1	551.451.995.486	36.717.698.286
414	3. Vốn khác	23.1	1.130.494.084	1.130.494.084
415	4. Cổ phiếu quỹ	23.1	(808.864.500)	(79.164.500)
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	23.1	446.572.898	(86.063.365)
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23.1	3.989.607.252.090	2.698.572.748.459
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		6.246.101.284	2.776.252.251
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		28.140.106.400.857	22.822.664.215.220



Lý Trần Kim Ngân
Người lập


Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Đức Tài
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 1 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	21.325.491.158.215	19.028.964.278.642	87.738.378.978.636	67.698.540.686.709
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(287.240.424.065)	(310.263.902.790)	(1.222.091.976.137)	(1.358.736.494.531)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	21.038.250.734.150	18.718.700.375.852	86.516.287.002.499	66.339.804.192.178
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	29	(17.285.079.141.932)	(15.674.487.404.309)	(71.224.159.239.435)	(55.198.024.925.235)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.753.171.592.218	3.044.212.971.543	15.292.127.763.064	11.141.779.266.943
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	107.457.997.390	97.381.438.950	342.083.875.229	250.509.808.127
22	7. Chi phí tài chính	25	(110.938.695.420)	(66.779.235.510)	(436.573.150.236)	(234.286.596.275)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(110.783.202.536)	(66.551.635.144)	(436.416.577.674)	(233.202.340.492)
24	8. Phần lỗ trong công ty liên kết		1.177.744.744	-	(2.100.986.885)	-
25	9. Chi phí bán hàng	26	(2.449.962.176.671)	(1.978.982.491.527)	(9.659.741.188.756)	(7.017.061.321.366)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(384.883.295.221)	(367.805.941.894)	(1.761.613.900.080)	(1.345.497.381.559)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		916.023.167.040	728.026.741.562	3.774.182.412.336	2.795.443.775.870
31	12. Thu nhập khác		9.910.301.754	7.571.551.573	33.233.337.382	17.684.643.400
32	13. Chi phí khác		(6.995.380.779)	(1.555.677.922)	(21.097.180.799)	(3.816.386.624)
40	14. Lợi nhuận khác		2.914.920.975	6.015.873.651	12.136.156.583	13.868.256.776

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		918.938.088.015	734.042.615.213	3.786.318.568.919	2.809.312.032.646
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(231.697.075.032)	(186.778.805.236)	(933.836.738.446)	(639.743.605.453)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.3	5.863.083.911	24.993.468.343	27.827.229.661	37.328.692.156
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		693.104.096.894	572.257.278.320	2.880.309.060.134	2.206.897.119.349
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		692.026.128.797	571.938.063.923	2.878.724.130.908	2.205.679.630.420
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.077.968.097	319.214.397	1.584.929.226	1.217.488.929
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28			6.689	5.311
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	28			6.689	5.311



Lý Trần Kim Ngân
Người lập



Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Đức Tài
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 1 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

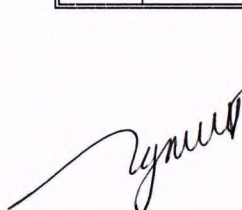
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		3.786.318.568.919	2.809.312.032.646
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	13, 14 18	1.222.869.378.162	689.713.708.632
03	Các khoản dự phòng		126.083.626.828	125.969.042.598
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(107.059.306)	911.764.559
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(84.857.279.584)	(35.336.741.307)
06	Chi phí lãi vay	25	436.416.577.674	233.202.340.492
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.486.723.812.693	3.823.772.147.620
09	Tăng (giảm) các khoản phải thu		1.229.071.975.425	(1.322.949.244.960)
10	Tăng hàng tồn kho		(4.672.944.194.460)	(2.796.297.892.101)
11	Tăng các khoản phải trả		1.348.617.779.782	3.970.336.761.157
12	Tăng chi phí trả trước		114.490.443.681	(96.805.747.662)
14	Tiền lãi vay đã trả		(427.564.376.510)	(223.723.867.627)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(829.523.019.750)	(690.668.199.572)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.248.872.420.861	2.663.663.956.855
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(1.483.669.743.384)	(2.065.069.567.410)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.339.900.080	180.000.000
23	Tiền chi cho vay và gửi ngân hàng có kỳ hạn		(85.922.451.739)	(210.280.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay		-	125.580.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)		(828.166.470.141)	-
27	Lãi tiền gửi		64.286.835.061	29.374.580.928
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(2.332.131.930.123)	(2.120.214.986.482)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		703.840.247.200	92.226.480.000
	Vốn góp của cổ đông không kiểm soát		1.514.820.000	240.000.000
32	Mua lại cổ phiếu		(729.700.000)	-
33	Tiền thu từ đi vay		31.893.805.156.672	29.465.789.268.692
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(31.690.848.740.269)	(27.456.000.269.116)
36	Cổ tức đã trả		(485.862.426.828)	(231.718.927.130)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		421.719.356.775	1.870.536.552.446

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm		338.459.847.513	2.413.985.522.819
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		3.410.983.351.393	996.983.462.012
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		107.059.306	14.366.562
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	3.749.550.258.212	3.410.983.351.393



Lý Trần Kim Ngân
Người lập

Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính

Nguyễn Đức Tài
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 1 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0306731335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“Sở KH & ĐT”) Tỉnh Bình Dương cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Công ty có trụ sở chính tại Số 222, Đường Yersin, Phường Phú Cường, Thị Xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Tòa nhà MWG, Lô T2-1.2, Đường D1, Khu Công nghệ cao, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Lĩnh vực hoạt động chủ yếu trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) là mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại; máy ảnh, camera, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện liên quan; và bán lẻ tại các cửa hàng của Nhóm công ty bao gồm các mặt hàng thực phẩm, đồ uống, thực phẩm từ thịt, thủy sản, rau quả.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán “MWG” theo Quyết định niêm yết số 253/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 7 năm 2014.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 40.756 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 36.806).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có năm (5) công ty con. Chi tiết được trình bày như sau:

Tên công ty con	Trụ sở	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	
				Số cuối năm	Số đầu năm
(1) Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Thương mại sản phẩm điện tử	Đang hoạt động	99,95	99,95
(2) Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Thương mại thực phẩm	Đang hoạt động	99,95	99,95
(3) Công ty Cổ phần Thế Giới Số Trần Anh	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Thương mại sản phẩm điện tử	Đang hoạt động	99,33	-
(4) Công ty TNHH MTV Công nghệ Thông tin Thế Giới Di Động	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Công nghệ thông tin	Trước hoạt động	100,00	100,00
(5) MWG (Cambodia) Co., Ltd	Phnom Penh, Campuchia	Thương mại sản phẩm điện tử	Đang hoạt động	99,95	99,95

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, với giá trị được xác định như sau:

Điện thoại di động và máy tính xách tay	- giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
Thiết bị kỹ thuật số điện tử	- giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
Phụ kiện	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thiết bị gia dụng	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thực phẩm, đồ uống	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Khác	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí tiền thuê trả trước; và
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý vào ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con. Nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong trường hợp Công ty mua lợi ích của cổ đông không kiểm soát của công ty con, chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ tương ứng với lợi ích của cổ đông không kiểm soát được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.6 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cản trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn thì không tính khấu hao.

3.9 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Lợi thế thương mại	10 năm
Quyền sử dụng đất	vô thời hạn

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm khi phát sinh.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.16 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

3.20 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại, máy ảnh, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện có liên quan trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty, do vậy Ban Giám đốc đã định rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại, máy ảnh, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện có liên quan và một bộ phận chia theo vùng địa lý trọng yếu là Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Vào ngày 5 tháng 1 năm 2018, Công ty đã mua 23.608.706 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thế Giới Số Trần Anh ("TAG"), tương đương 95,15% tỷ lệ sở hữu trong TAG từ các cổ đông hiện hữu với tổng giá phí là 825.179.755.154 VND. Theo đó, TAG đã trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày này.

Giá trị hợp lý tạm thời của các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của TAG vào ngày mua được trình bày như sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>VND</i> <i>Giá trị hợp lý tạm thời</i> <i>ghi nhận tại ngày mua</i>
Tài sản	
Tiền	55.270.830.566
Các khoản phải thu ngắn hạn	64.091.855.378
Hàng tồn kho	838.237.987.364
Tài sản ngắn hạn khác	63.062.287.272
Các khoản phải thu dài hạn	54.099.652.231
Tài sản cố định	110.412.301.088
Tài sản dài hạn khác	43.432.795.149
Nợ phải trả	
Các khoản phải trả	887.144.337.341
Vay	118.386.375.724
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.044.987.103
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý	222.032.008.880
Cổ đông không kiểm soát	(10.770.974.911)
Lợi thế thương mại	613.918.721.185
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh	825.179.755.154

Từ ngày 12 tháng 1 năm 2018 đến ngày 30 tháng 3 năm 2018, Công ty đã mua thêm 1.001.635 cổ phiếu, tương đương 4,04% tỷ lệ sở hữu trong TAG từ các cổ đông không kiểm soát với giá phí là 35.117.847.646 VND. Theo đó, Công ty đã tăng tỷ lệ sở hữu trong TAG từ 95,15% lên 99,19%. Chênh lệch giữa giá phí và giá trị ghi sổ tương ứng với phần sở hữu giá trị tài sản thuần của TAG vào ngày giao dịch là 26.626.775.847 VND đã được ghi nhận giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Từ ngày 2 tháng 4 năm 2018 đến ngày 5 tháng 5 năm 2018, Công ty đã nhận chuyển nhượng 18.302 cổ phiếu, tương đương 0,09% tỷ lệ sở hữu trong TAG từ các cổ đông không kiểm soát. Theo đó, Công ty đã tăng tỷ lệ sở hữu trong TAG từ 99,19% lên 99,27%. Chênh lệch giữa giá phí và giá trị ghi sổ tương ứng với phần sở hữu giá trị tài sản thuần của TAG vào ngày giao dịch là 463.254.186 VND đã được ghi nhận giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Vào ngày 19 tháng 7 năm 2018, TAG đã mua lại 14.300 cổ phiếu từ các cổ đông không kiểm soát. Theo đó, Công ty đã tăng tỷ lệ sở hữu trong TAG từ 99,27% lên 99,33%. Chênh lệch giữa giá phí và giá trị ghi sổ tương ứng với phần sở hữu giá trị tài sản thuần của TAG vào ngày giao dịch là 320.907.528 VND đã được ghi nhận giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.475.048.481.030	1.092.388.965.114
Tiền gửi ngân hàng	1.787.671.215.712	1.056.051.622.599
Tiền đang chuyển	100.997.580.212	41.422.708.239
Các khoản tương đương tiền (*)	385.832.981.258	1.221.120.055.441
TỔNG CỘNG	3.749.550.258.212	3.410.983.351.393

Tiền gửi ngân hàng trị giá 52.507.957.372 VND được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại một ngân hàng thương mại (*Thuyết minh 23.2*).

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 5,2%/năm đến 6,5%/năm.

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn một (1) năm và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 6,5%/năm đến 7,5%/năm

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên khác	380.144.545.257	517.724.233.322
- Công ty Tài Chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam	142.746.694.060	174.547.697.188
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	121.475.120.993	131.990.737.564
- Các bên khác	115.922.730.204	211.185.798.570
Phải thu bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	-	914.052.606.819
TỔNG CỘNG	380.144.545.257	1.431.776.840.141

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên khác	19.882.739.814	83.540.982.672
Trả trước cho bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	1.124.551.935	34.401.056.088
TỔNG CỘNG	21.007.291.749	117.942.038.760

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các nhà cung cấp (i)	1.090.399.532.159	1.063.322.385.503
Phải thu nhân viên	13.260.843.199	10.142.324.918
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 30)	-	5.515.383.167
Các khoản phải thu khác	55.292.437.710	52.448.843.065
TỔNG CỘNG	<u>1.158.952.813.068</u>	<u>1.131.428.936.653</u>

(i) Phải thu từ các nhà cung cấp bao gồm phần lớn là các khoản chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán và bảo vệ giá.

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thiết bị điện tử	8.093.520.536.583	5.227.298.028.691
Điện thoại di động	5.575.201.490.528	4.128.119.091.434
Thiết bị gia dụng	1.854.149.173.341	1.228.030.161.503
Phụ kiện	851.177.889.554	761.201.669.164
Máy tính xách tay	331.470.400.564	283.325.343.909
Máy tính bảng	230.987.789.548	194.501.360.792
Thẻ cào	140.104.491.868	104.188.200.292
Hàng đang chuyển	9.011.116.270	16.338.976.130
Thực phẩm	619.216.942.867	232.465.986.069
Hàng hóa khác	116.297.812.631	134.486.643.945
TỔNG CỘNG	<u>17.821.137.643.753</u>	<u>12.309.955.461.929</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(375.132.344.772)</u>	<u>(259.792.810.947)</u>
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>17.446.005.298.981</u>	<u>12.050.162.650.982</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	ND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(259.792.810.947)	(142.925.820.050)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(375.132.344.772)	(259.792.810.947)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>259.792.810.947</u>	<u>142.925.820.050</u>
Số cuối năm	<u>(375.132.344.772)</u>	<u>(259.792.810.947)</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện chi phí thuê và thành lập văn phòng và các trung tâm phân phối.

12. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Phải thu dài hạn khác chủ yếu thể hiện chi phí ký quỹ dài hạn của văn phòng, cửa hàng và các trung tâm phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	4.120.952.100.029	83.601.276.900	628.146.529.449	4.832.699.906.378
Mua trong năm	669.501.844.998	49.925.244.538	145.390.938.834	864.818.028.370
Tặng do mua công ty con	77.810.643.621	24.102.038.444	86.623.205.710	188.535.887.775
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	56.017.785.332	-	-	56.017.785.332
Thanh lý	<u>(151.194.929.403)</u>	<u>-</u>	<u>(2.550.346.776)</u>	<u>(153.745.276.179)</u>
Số cuối năm	<u>4.773.087.444.577</u>	<u>157.628.559.882</u>	<u>857.610.327.217</u>	<u>5.788.326.331.676</u>
<i>Trong đó:</i>				
- Đã khấu hao hết	232.985.606.287	10.161.763.435	156.831.666.330	399.979.036.052
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Số đầu năm	(1.147.718.234.451)	(32.882.838.350)	(216.250.500.278)	(1.396.851.573.079)
Khấu hao trong năm	(957.455.729.174)	(19.979.889.379)	(183.397.399.986)	(1.160.833.018.539)
Tặng do mua công ty con	(30.048.781.285)	(10.151.788.215)	(37.923.017.187)	(78.123.586.687)
Thanh lý	<u>149.473.302.533</u>	<u>694.445</u>	<u>2.931.379.121</u>	<u>152.405.376.099</u>
Số cuối năm	<u>(1.985.749.442.377)</u>	<u>(63.013.821.499)</u>	<u>(434.639.538.330)</u>	<u>(2.483.402.802.206)</u>
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	<u>2.973.233.865.578</u>	<u>50.718.438.550</u>	<u>411.896.029.171</u>	<u>3.435.848.333.299</u>
Số cuối năm	<u>2.787.338.002.200</u>	<u>94.614.738.383</u>	<u>422.970.788.887</u>	<u>3.304.923.529.470</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>		<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>VND</i>
				<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm	25.998.878.500		6.780.588.644	32.779.467.144
Mua trong năm	-		1.058.956.000	1.058.956.000
Số cuối năm	<u>25.998.878.500</u>		<u>7.839.544.644</u>	<u>33.838.423.144</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	-		(4.969.805.508)	(4.969.805.508)
Hao mòn trong năm	-		(644.487.504)	(644.487.504)
Số cuối năm	-		<u>(5.614.293.012)</u>	<u>(5.614.293.012)</u>
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	<u>25.998.878.500</u>		<u>1.810.783.136</u>	<u>27.809.661.636</u>
Số cuối năm	<u>25.998.878.500</u>		<u>2.225.251.632</u>	<u>28.224.130.132</u>

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí xây dựng văn phòng	234.876.519.895	15.851.273.206
Chi phí xây dựng cửa hàng, trung tâm phân phối	<u>9.692.607.213</u>	<u>19.606.133.579</u>
TỔNG CỘNG	<u>244.569.127.108</u>	<u>35.457.406.785</u>

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí thiết kế, bài trí mới các cửa hàng	39.382.923.742	25.134.173.951
Công cụ, dụng cụ	34.572.743.862	29.536.921.270
Chi phí thuê cửa hàng	<u>23.075.290.970</u>	<u>43.029.968.272</u>
TỔNG CỘNG	<u>97.030.958.574</u>	<u>97.701.063.493</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. ĐÀU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	<i>VND</i> <i>Công ty Cổ phần</i> <i>Bán lẻ An Khang</i>
Giá trị đầu tư:	
Số đầu năm	-
Tăng trong năm	<u>62.038.750.000</u>
Số cuối năm	<u>62.038.750.000</u>
Phần lũy kế lỗ sau khi mua công ty liên kết:	
Số đầu năm	-
Phần lỗ từ công ty liên kết	<u>(2.100.986.885)</u>
Số cuối năm	<u>(2.100.986.885)</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	-
Số cuối năm	<u>59.937.763.115</u>

Công ty Cổ phần Bán lẻ An Khang (“An Khang”) là một công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKDN số 0314587300 do Sở KH & ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 8 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh. An Khang có trụ sở đăng ký tại Số 128, Đường Trần Quang Khải, Phường Tân Định, Quận 1, Việt Nam. Hoạt động chính của An Khang trong kỳ là bán lẻ dược phẩm.

Trong năm, Công ty đã nhận chuyển nhượng 634.100 cổ phần, tương đương 49% tỷ lệ sở hữu trong An Khang, với tổng giá phí là 62.038.750.000 VND.

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<i>VND</i> <i>Số tiền</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm	-
Tăng do mua công ty con (<i>Thuyết minh số 4</i>)	<u>613.918.721.185</u>
Số cuối năm	<u>613.918.721.185</u>
Giá trị phân bổ lũy kế:	
Số đầu năm	-
Phân bổ trong năm	<u>61.391.872.119</u>
Số cuối năm	<u>61.391.872.119</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	-
Số cuối năm	<u>552.526.849.066</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các nhà cung cấp khác	8.252.672.273.249	7.312.177.575.893
- Công ty TNHH Sony Electronics Việt Nam	1.238.909.187.337	971.313.066.162
- Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên – Chi Nhánh Hồ Chí Minh	1.028.501.685.727	210.502.502.681
- Công ty TNHH Apple Việt Nam	599.842.710.544	1.057.271.479.660
- Khác	5.385.418.689.641	5.073.090.527.390
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 30)	-	61.052.093.599
TỔNG CỘNG	<u>8.252.672.273.249</u>	<u>7.373.229.669.492</u>

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản thưởng phải trả nhân viên	1.802.106.384.970	1.237.748.686.431
Chi phí hỗ trợ lãi suất	151.545.159.391	141.659.122.724
Các khoản phải trả nhân viên	67.622.692.702	60.471.906.144
Các chi phí tiện ích	39.280.477.170	19.808.721.894
Chi phí vận chuyển	29.483.125.592	19.422.412.855
Chi phí dịch vụ sửa chữa bảo hành	21.232.132.110	26.148.557.813
Chi phí tiếp thị quảng cáo	14.649.245.341	33.664.343.639
Khác	47.145.662.138	46.448.599.157
TỔNG CỘNG	<u>2.173.064.879.414</u>	<u>1.585.372.350.657</u>

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thu hộ cước phí	1.041.643.536.385	687.624.275.306
Thu hộ tiền trả góp	36.864.901.741	35.003.395.257
Ký quỹ	33.499.443.205	27.241.017.382
Phiếu mua hàng	25.017.709.725	13.374.171.805
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	24.736.136.521	20.119.606.000
Các khoản phải trả khác	55.770.580.842	23.947.646.979
TỔNG CỘNG	<u>1.217.532.308.419</u>	<u>807.310.112.729</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phân loại lại	VND Số cuối năm
Vay ngắn hạn					
Vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh 21.1)	5.528.505.990.526	31.655.968.529.964	(31.483.875.594.065)	-	5.700.598.926.425
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 21.2)	75.000.000.000	600.000.000	(204.973.146.204)	225.400.000.000	96.026.853.796
	<u>5.603.505.990.526</u>	<u>31.656.568.529.964</u>	<u>(31.688.848.740.269)</u>	<u>225.400.000.000</u>	<u>5.796.625.780.221</u>
Vay dài hạn					
Trái phiếu thường trong nước (Thuyết minh 21.3)	1.113.056.666.666	4.539.999.995	-	-	1.117.596.666.661
Vay ngân hàng dài hạn (Thuyết minh 21.2)	86.876.328.164	270.923.002.432	(2.000.000.000)	(225.400.000.000)	130.399.330.596
	<u>1.199.932.994.830</u>	<u>275.463.002.427</u>	<u>(2.000.000.000)</u>	<u>(225.400.000.000)</u>	<u>1.247.995.997.257</u>
TỔNG CỘNG	<u>6.803.438.985.356</u>	<u>31.932.031.532.391</u>	<u>(31.690.848.740.269)</u>	-	<u>7.044.621.777.478</u>

22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay tín chấp với lãi suất thả nổi này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi
Ngân hàng TNHH Mizuho Bank, Ltd. - Chi nhánh Hà Nội	993.515.118.351	từ ngày 4 tháng 1 năm 2019 đến ngày 15 tháng 2 năm 2019
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	843.252.711.160	từ ngày 15 tháng 1 năm 2019 đến ngày 26 tháng 2 năm 2019
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	699.939.437.653	từ ngày 7 tháng 1 năm 2019 đến ngày 8 tháng 2 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay tín chấp với lãi suất thả nổi này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

<i>Bên cho vay</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	681.071.999.307	từ ngày 2 tháng 2 năm 2019 đến ngày 16 tháng 2 năm 2019
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Chi nhánh Hồ Chí Minh	599.881.235.800	từ ngày 4 tháng 1 năm 2019 đến ngày 5 tháng 3 năm 2019
Ngân hàng BNP Paribas - Chi nhánh Hồ Chí Minh	459.127.440.742	từ ngày 17 tháng 1 năm 2019 đến ngày 28 tháng 3 năm 2019
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	361.131.332.184	từ ngày 29 tháng 1 năm 2019 đến ngày 29 tháng 2 năm 2019
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	300.000.000.000	ngày 1 tháng 2 năm 2019
Ngân hàng TNHH Standard Chartered Bank	222.651.619.300	ngày 11 tháng 2 năm 2019
Ngân hàng Citibank N.A - Chi nhánh Hà Nội	209.112.973.250	từ ngày 4 tháng 1 năm 2019 đến ngày 12 tháng 1 năm 2019
Ngân hàng Malayan Berhad - Chi nhánh Hồ Chí Minh	144.195.001.360	từ ngày 15 tháng 3 năm 2019 đến ngày 12 tháng 4 năm 2019
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	104.993.831.018	ngày 28 tháng 3 năm 2019
Ngân hàng UOB Việt Nam	81.726.226.300	từ ngày 22 tháng 4 năm 2019 đến ngày 23 tháng 4 năm 2019
TỔNG CỘNG	<u>5.700.598.926.425</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.2 Vay dài hạn ngân hàng

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	<u>226.426.184.392</u>	Ngày 4 tháng 8 năm 2017 đến ngày 4 tháng 8 năm 2020	Lãi suất tiền gửi kỳ hạn 1 tháng cộng 3%/năm	Tiền gửi tại ngân hàng (Thuyết minh 5)
<i>Trong đó:</i>				
- Vay dài hạn đến hạn trả	96.026.853.796			
- Vay dài hạn	130.399.330.596			

22.3 Trái phiếu thường trong nước

Chi tiết các khoản trái phiếu thường trong nước như sau:

Trái chủ	Số tiền VND	Lãi suất (%/năm)	Ngày đáo hạn	Mục đích	Tài sản đảm bảo
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam	470.000.000.000	6,55	Ngày 17 tháng 11 năm 2022	Bổ sung nhu cầu vốn đầu tư	Tín chấp
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	450.000.000.000				
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA (Việt Nam)	100.000.000.000				
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam	45.000.000.000				
Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam	30.000.000.000				
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Sun Life Việt Nam	40.000.000.000				
Chi phí phát hành trái phiếu	<u>(17.403.333.339)</u>				
TỔNG CỘNG	<u>1.117.596.666.661</u>				

Trái phiếu thường trong nước được thu xếp phát hành bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) và được bảo lãnh bởi Credit Guarantee and Investment Facility - quỹ đầu tư tín thác của Ngân hàng Phát triển Châu Á. Phí bảo lãnh là 1,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND						
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn khác	Tổng cộng
Năm trước:							
Số đầu năm	1.539.509.270.000	36.717.698.286	(79.164.500)	-	2.261.763.398.339	1.130.494.084	3.839.041.696.209
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	2.205.679.630.420	-	2.205.679.630.420
Chia cổ tức	-	-	-	-	(230.721.660.300)	-	(230.721.660.300)
Phát hành cổ phiếu thưởng	1.538.148.620.000	-	-	-	(1.538.148.620.000)	-	-
Phát hành cổ phiếu ESOP	92.226.480.000	-	-	-	-	-	92.226.480.000
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(86.063.365)	-	-	(86.063.365)
Số cuối năm	<u>3.169.884.370.000</u>	<u>36.717.698.286</u>	<u>(79.164.500)</u>	<u>(86.063.365)</u>	<u>2.698.572.748.459</u>	<u>1.130.494.084</u>	<u>5.906.140.082.964</u>
Năm nay:							
Số đầu năm	3.169.884.370.000	36.717.698.286	(79.164.500)	(86.063.365)	2.698.572.748.459	1.130.494.084	5.906.140.082.964
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	2.878.724.130.908	-	2.878.724.130.908
Phát hành cổ phiếu (*)	61.810.840.000	514.734.297.200	-	-	-	-	576.545.137.200
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(729.700.000)	-	-	-	(729.700.000)
Giao dịch vốn trong nội bộ Nhóm Công ty với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(27.407.595.526)	-	(27.407.595.526)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(484.310.571.751)	-	(484.310.571.751)
Stock dividend (**)	1.075.971.460.000	-	-	-	(1.075.971.460.000)	-	-
Phát hành cổ phiếu ESOP (***)	127.295.110.000	-	-	-	-	-	127.295.110.000
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	532.636.263	-	-	532.636.263
Số cuối năm	<u>4.434.961.780.000</u>	<u>551.451.995.486</u>	<u>(808.864.500)</u>	<u>446.572.898</u>	<u>3.989.607.252.090</u>	<u>1.130.494.084</u>	<u>8.976.789.230.058</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- (*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Số 02/2017/ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 8 năm 2017 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0112/2017/HĐQT/NQ-TGDĐ ngày 7 tháng 12 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị đã thông qua việc phát hành 6.700.000 cổ phần phổ thông cho nhà đầu tư dưới hình thức phát hành riêng lẻ. Vào ngày 5 tháng 1 năm 2018, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0101/2018/HĐQT/NQ-TGDĐ, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc phát hành 6.181.084 cổ phiếu cho các nhà đầu tư với mức giá là 93.300 VND/cổ phiếu và vào ngày 15 tháng 1 năm 2018, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 6.181.084 cổ phần phổ thông cho các nhà đầu tư. Vào ngày 22 tháng 5 năm 2018, Công ty đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cho lần phát hành cổ phiếu trên.
- (**) Vào ngày 23 tháng 11 năm 2018, Công ty đã phát hành 107.597.146 cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo phương thức chia cổ tức bằng cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01_2018/BBĐHĐCĐ/TGDĐ ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0110/NQ/HĐQT-2018 ngày 8 tháng 10 năm 2018. Vào ngày 5 tháng 12 năm 2018, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh được cấp bởi Sở KH & ĐT Tỉnh Bình Dương cho lần phát hành cổ phiếu trên.
- (***) Vào ngày 28 tháng 12 năm 2018, Công ty đã phát hành 12.729.511 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP") trong Công ty và các công ty con mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu với tổng giá trị là 127.295.110.000 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01_2018/BBĐHĐCĐ/TGDĐ ngày 16 tháng 3 năm 2018. Vào ngày 23 tháng 1 năm 2019, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh được cấp bởi Sở KH & ĐT Tỉnh Bình Dương cho lần phát hành cổ phiếu trên.

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	<i>Số cổ phiếu</i>
Số đầu năm	316.988.437
Tăng vốn trong năm	126.507.741
Số cuối năm	443.496.178

Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

23.3 Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>Số cổ phiếu</i>	<i>Số cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	443.496.178	316.988.437
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	443.496.178	316.988.437
Số lượng cổ phiếu quỹ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(369.285)	(234.160)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	443.126.893	316.754.277

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	87.738.378.978.636	67.698.540.686.709
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	86.903.707.483.523	67.117.558.601.292
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	834.671.495.113	580.982.085.417
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.222.091.976.137)	(1.358.736.494.531)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<u>(1.222.091.976.137)</u>	<u>(1.358.736.494.531)</u>
Doanh thu thuần	<u>86.516.287.002.499</u>	<u>66.339.804.192.178</u>

24.2 Doanh thu tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thanh toán	255.850.966.106	215.225.365.033
Lãi tiền gửi	84.857.279.584	35.284.247.594
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.375.629.539	195.500
TỔNG CỘNG	<u>342.083.875.229</u>	<u>250.509.808.127</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	436.416.577.674	233.202.340.492
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.514.702	1.058.093.283
Khác	155.057.860	26.162.500
TỔNG CỘNG	<u>436.573.150.236</u>	<u>234.286.596.275</u>

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán	71.224.159.239.435	55.198.024.925.235
Chi phí nhân công	6.289.897.899.193	4.920.051.093.451
Chi phí khấu hao và hao mòn <i>(Thuyết minh số 12, 13 và 16)</i>	1.222.869.378.162	689.713.708.632
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.344.400.341.857	2.268.511.921.381
Chi phí khác	564.187.469.624	484.281.979.461
TỔNG CỘNG	<u>82.645.514.328.271</u>	<u>63.560.583.628.160</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	921.349.811.577	639.743.605.453
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu các năm trước	12.486.926.869	-
	<u>933.836.738.446</u>	<u>639.743.605.453</u>
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(27.827.229.661)	(37.328.692.156)
TỔNG CỘNG	<u>906.009.508.785</u>	<u>602.414.913.297</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VN	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>3.786.318.568.919</u>	<u>2.809.312.032.646</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	757.263.713.784	561.862.406.529
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	4.811.666.013	7.331.673.985
Phân bổ lợi thế thương mại	12.278.374.424	501.034.427
Lỗi từ công ty con	116.315.949.438	32.719.798.356
Lỗi từ công ty liên kết	420.197.377	-
Điều chỉnh ở khía cạnh hợp nhất	2.432.680.879	-
Chi phí thuế TNDN ước tính	<u>893.522.581.915</u>	<u>602.414.913.297</u>

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại và chi phí thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<i>VND</i>				
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Các khoản chi phí phải trả	63.210.600.900	59.733.000.000	3.477.600.900	12.114.905.074
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	75.026.468.954	51.958.562.189	23.067.906.765	23.373.398.179
Dự phòng chi phí bảo hành	11.313.726.546	9.164.907.946	2.148.818.600	1.820.410.340
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(2.068.735)	14.003.473	(16.072.208)	19.978.563
TỔNG CỘNG	<u>149.548.727.665</u>	<u>120.870.473.608</u>		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
Chênh lệch giá trị hợp lý của tài sản mua trong hợp nhất kinh doanh	(1.896.011.499)	-	851.024.396	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			<u>27.827.229.661</u>	<u>37.328.692.156</u>

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	2.878.724.130.908	2.205.679.630.420
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (*)	<u>430.372.609</u>	<u>415.284.430</u>
Lãi cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	6.689	5.311

(*) Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được điều chỉnh để phản ánh việc tăng 107.597.146 cổ phiếu từ việc phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức vào ngày 23 tháng 11 năm 2018

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Thành Phát	Bên liên quan	Mua hàng hóa	1.178.365.715.301	1.422.837.979.414
Ông Robert Willet	Thành viên Hội đồng Quản trị	Chi phí tư vấn	2.188.855.166	2.340.816.349

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh	Bên liên quan	Bán hàng hóa	-	914.052.606.819
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh	Bên liên quan	Cho vay	-	84.700.000.000
Ứng trước cho nhà cung cấp ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Thành Phát	Bên liên quan	Mua hàng hóa	1.124.551.935	34.401.056.088
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh	Bên liên quan	Chi trả hộ Lãi dự thu	-	4.370.188.723
			-	1.145.194.444
TỔNG CỘNG			-	5.515.383.167
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh	Bên liên quan	Mua hàng hóa	-	61.052.093.599

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

			VND	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng			10.366.492.400	10.205.805.427

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và các trung tâm phân phối theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	1.824.274.093.338	1.208.903.202.473
Từ 1 đến 5 năm	5.999.533.912.689	4.191.874.416.605
Trên 5 năm	2.653.513.133.360	2.298.751.793.341
TỔNG CỘNG	<u>10.477.321.139.387</u>	<u>7.699.529.412.419</u>

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM (tiếp theo)

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

 _____ Lý Trần Kim Ngân Người lập	 _____ Vũ Đăng Linh Giám đốc Tài chính	 _____ Nguyễn Đức Tài Tổng Giám đốc
--	--	---

Ngày 30 tháng 1 năm 2019